

LỊCH HỌC THỰC HÀNH KỶ 1 NĂM HỌC 2026-2027
Tuần 3 (Từ ngày 14 tháng 09 đến 20 tháng 09 năm 2026)

TT	Hệ	Khóa	Lớp	Học phần/ Môn học	Nhóm	SL HSSV	Tiết học - Phòng học /Tổng số buổi học																		Giáo viên	Đơn vị quản lý học phần			
							Thứ 2			Thứ 3			Thứ 4			Thứ 5			Thứ 6			Thứ 7					CN		
							Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi			Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi
1	DH	18	2026/AT6024002	Mô hình hóa và mô phỏng hệ thống cơ điện tử ô tô	CL	25						1,2,3,4,5,6	501-A10	2/10												Lê Đình Đạt	KCKDL		
2	DH	18	2026/AT6024001	Mô hình hóa và mô phỏng hệ thống cơ điện tử ô tô	CL	25						7,8,9,10,11,12	416-A10	2/10													Lê Đình Đạt	KCKDL	
3	DH	18	2026/AT6078002	Thi nghiệm cơ điện tử ô tô	CL	25				1,2,3,4,5,6	416-A10	2/10															Lê Đình Đạt	KCKDL	
4	DH	18	2026/AT6078001	Thi nghiệm cơ điện tử ô tô	CL	25				7,8,9,10,11,12	416-A10	2/10															Lê Đình Đạt	KCKDL	
5	DH	19	2026/AT6023001	Mô hình hóa và mô phỏng động cơ	CL	21				1,2,3,4,5,6	501-A10	2/10															Nguyễn Phi Trường	KCKDL	
6	DH	19	2026/AT6023002	Mô hình hóa và mô phỏng động cơ	CL	21				7,8,9,10,11,12	516-A10	2/10															Nguyễn Phi Trường	KCKDL	
7	DH	18	2026/AT6052009	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	1	25							7,8,9,10,11,12	408-A10	2/15												Ngô Quang Tào	TT. TH & DL CX	
8	DH	18	2026/AT6052010	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	1	25							1,2,3,4,5,6	408-A10	2/15												Ngô Quang Tào	TT. TH & DL CX	
9	DH	18	2026/AT6052013	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	1	25										7,8,9,10,11,12	408-A10	2/15									Nguyễn Thành Vinh	TT. TH & DL CX	
10	DH	18	2026/AT6052005	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	1	25				7,8,9,10,11,12	404-A10	2/15															Chu Đức Hùng	TT. TH & DL CX	
11	DH	18	2026/AT6052007	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	1	25						7,8,9,10,11,12	408-A10	2/15													Lê Đình Mạnh	TT. TH & DL CX	
12	DH	18	2026/AT6052004	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	1	25	13,14,15,16,17	404-A10	2/15																		Bùi Văn Hải	TT. TH & DL CX	
13	DH	18	2026/AT6052006	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	1	25				13,14,15,16,17	404-A10	2/15															Chu Đức Hùng	TT. TH & DL CX	
14	DH	18	2026/AT6052015	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	1	25										13,14,15,16,17	408-A10	2/15									Nguyễn Thế Anh	TT. TH & DL CX	
15	DH	18	2026/AT6052017	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	1	25													13,14,15,16,17	408-A10	1/2						Phạm Việt Thành	TT. TH & DL CX	
16	DH	18	2026/AT6052016	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	1	25													1,2,3,4,5,6	409-A10	1/2						Chu Đức Hùng	TT. TH & DL CX	
17	DH	18	2026/AT6052_TA001	Automotive Diagnostic and Repair	1	25							1,2,3,4,5,6	404-A10	2/15												Nguyễn Xuân Khoa	TT. TH & DL CX	
18	DH	18	2026/AT6057003	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	1	25				7,8,9,10,11,12	418-A10	2/15															Nguyễn Trung Kiên	TT. TH & DL CX	
19	DH	18	2026/AT6057008	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	1	25						7,8,9,10,11,12	403-A10	2/15													Lê Hữu Chúc	TT. TH & DL CX	
20	DH	18	2026/AT6057009	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	1	25						1,2,3,4,5,6	403-A10	2/15													Lê Hữu Chúc	TT. TH & DL CX	
21	DH	18	2026/AT6057005	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	1	25				7,8,9,10,11,12	403-A10	2/15															Nguyễn Thành Vinh	TT. TH & DL CX	
22	DH	18	2026/AT6057001	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	1	25	1,2,3,4,5,6	418-A10	2/15																		Ngô Quang Tào	TT. TH & DL CX	
23	DH	18	2026/AT6057006	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	1	25				1,2,3,4,5,6	403-A10	2/15															Nguyễn Thành Vinh	TT. TH & DL CX	
24	DH	18	2026/AT6057010	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	1	25						1,2,3,4,5,6	418-A10	2/15													Nguyễn Huy Chiến	TT. TH & DL CX	
25	DH	18	2026/AT6057012	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	1	25								7,8,9,10,11,12	419-A10	2/15											Chu Đức Hùng	TT. TH & DL CX	
26	DH	18	2026/AT6057014	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	1	27										7,8,9,10,11,12	403-A10	2/15									Nguyễn Thành Bắc	TT. TH & DL CX	
27	DH	18	2026/AT6057016	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	1	25													7,8,9,10,11,12	403-A10	2/15						Đoàn Công Thành	TT. TH & DL CX	
28	DH	18	2026/AT6057007	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	1	25				13,14,15,16,17	419-A10	2/15															Bùi Văn Chinh	TT. TH & DL CX	
29	DH	18	2026/AT6057013	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	1	25								13,14,15,16,17	419-A10	2/15											Chu Đức Hùng	TT. TH & DL CX	
30	DH	18	2026/AT6057015	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	1	25										13,14,15,16,17	418-A10	2/15									Lê Đình Mạnh	TT. TH & DL CX	
31	DH	18	2026/AT6057_TA001	Electrical Automotive Diagnostic and Repair Engineering	1	28							1,2,3,4,5,6	419-A10	2/15												Lê Hữu Chúc	TT. TH & DL CX	
32	DH	18	2026/AT6079001	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa hệ thống cơ điện tử ô tô	1	25										7,8,9,10,11,12	419-A10	2/10									Lê Hữu Chúc	TT. TH & DL CX	
33	DH	18	2026/AT6079002	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa hệ thống cơ điện tử ô tô	1	25										7,8,9,10,11,12	418-A10	2/10									Bùi Văn Chinh	TT. TH & DL CX	
34	DH	18	2026/AT6097001	Kĩ thuật chẩn đoán và sửa chữa động cơ	1	42						3,4,5,6	412-A10	2/15													Nguyễn Thành Vinh	TT. TH & DL CX	
35	DH	18	2026/AT6097001	Kĩ thuật chẩn đoán và sửa chữa động cơ	2	21						3,4,5,6	413-A10	2/15													Lê Đình Mạnh	TT. TH & DL CX	
36	DH	19	2026/AT6043001	Kết cấu ô tô	1	22			1,2,3,4,5,6	408-A09	2/15																Lê Đình Mạnh	TT. TH & DL CX	
37	DH	19	2026/AT6043002	Kết cấu ô tô	1	22			7,8,9,10,11,12	408-A09	2/15																Lê Đình Mạnh	TT. TH & DL CX	
38	DH	19	2026/AT6043003	Kết cấu ô tô	1	22			13,14,15,16,17	408-A09	2/15																Ngô Quang Tào	TT. TH & DL CX	
39	DH	19	2026/AT6043004	Kết cấu ô tô	1	22				1,2,3,4,5,6	408-A10	2/15															Ngô Quang Tào	TT. TH & DL CX	
40	DH	19	2026/AT6043005	Kết cấu ô tô	1	22				7,8,9,10,11,12	408-A10	2/15															Đoàn Công Thành	TT. TH & DL CX	
41	DH	19	2026/AT6043007	Kết cấu ô tô	1	22						1,2,3,4,5,6	409-A10	2/15													Nguyễn Tuấn Nghĩa	TT. TH & DL CX	
42	DH	19	2026/AT6043008	Kết cấu ô tô	1	22						7,8,9,10,11,12	409-A10	2/15													Nguyễn Tuấn Nghĩa	TT. TH & DL CX	
43	DH	19	2026/AT6043009	Kết cấu ô tô	1	22						13,14,15,16,17	409-A10	2/15													Đoàn Công Thành	TT. TH & DL CX	
44	DH	19	2026/AT6043010	Kết cấu ô tô	1	22								1,2,3,4,5,6	409-A10	2/15											Nguyễn Thành Vinh	TT. TH & DL CX	
45	DH	19	2026/AT6043011	Kết cấu ô tô	1	22							7,8,9,10,11,12	409-A10	2/15												Nguyễn Thành Vinh	TT. TH & DL CX	
46	DH	19	2026/AT6043012	Kết cấu ô tô	1	22								13,14,15,16,17	409-A10	2/15											Đoàn Công Thành	TT. TH & DL CX	
47	DH	19	2026/AT6043013	Kết cấu ô tô	1	22										1,2,3,4,5,6	409-A10	2/15									Chu Đức Hùng	TT. TH & DL CX	

48	DH	19	20261AT6043014	Kết cấu ô tô	1	22												7,8,9,10,11,12	409-A10	2/15													Chu Đức Hùng	TT. TH & DLGX				
49	DH	19	20261AT6043015	Kết cấu ô tô	1	22												13,14,15,16,17	409-A10	2/15													Nguyễn Thành Vinh	TT. TH & DLGX				
50	DH	19	20261AT6043016	Kết cấu ô tô	1	22																1,2,3,4,5,6	404-A10	2/15									Lê Hữu Châu	TT. TH & DLGX				
51	DH	19	20261AT6043017	Kết cấu ô tô	1	22																7,8,9,10,11,12	404-A10	2/15									Lê Hữu Châu	TT. TH & DLGX				
52	DH	19	20261AT6043018	Kết cấu ô tô	1	22																13,14,15,16,17	404-A10	2/15									Lê Đình Mạnh	TT. TH & DLGX				
53	DH	19	20261AT6043_TA001	Automotive Chassis Engineering	1	20						7,8,9,10,11,12	404-A10	2/15																				Nguyễn Xuân Khoa	TT. TH & DLGX			
54	DH	20	2026ISM6172001	Phân tích mạch điện trên ô tô	1	30	1,2,3,4,5,6	419-A10	2/10																									Nguyễn Thành Vinh	TT. TH & DLGX			
55	DH	20	2026ISM6172002	Phân tích mạch điện trên ô tô	1	30												1,2,3,4,5,6	419-A10	2/10														Ngô Quang Tào	TT. TH & DLGX			
56	DH	18	20261ME6113001	Thực hành CNC	1	22	1,2,3,4,5,6	102-A10	2/10																									Vũ Đình Toàn	TT. TH & DLGX			
57	DH	18	20261ME6113004	Thực hành CNC	1	24					1,2,3,4,5,6	102-A10	2/10																						Đào Ngọc Hoàng	TT. TH & DLGX		
58	DH	18	20261ME6113010	Thực hành CNC	1	22											1,2,3,4,5,6	110-A9	2/10																Trần Ngọc Tân	TT. TH & DLGX		
59	DH	18	20261ME6113013	Thực hành CNC	1	22												1,2,3,4,5,6	110-A9	2/10															Trần Ngọc Tân	TT. TH & DLGX		
60	DH	18	20261ME6113016	Thực hành CNC	1	22																1,2,3,4,5,6	102-A10	2/10										Đào Ngọc Hoàng	TT. TH & DLGX			
61	DH	18	20261ME6113003	Thực hành CNC	1	24	13,14,15,16,17	102-A10	2/12																										Phạm Văn Trinh	TT. TH & DLGX		
62	DH	18	20261ME6113006	Thực hành CNC	1	22					13,14,15,16,17	101-A7	2/12																						Nguyễn Anh Thắng	TT. TH & DLGX		
63	DH	18	20261ME6113009	Thực hành CNC	1	22									13,14,15,16,17	102-A10	2/12																		Vũ Đình Toàn	TT. TH & DLGX		
64	DH	18	20261ME6113012	Thực hành CNC	1	22											13,14,15,16,17	110-A9	2/12																Trần Ngọc Tân	TT. TH & DLGX		
65	DH	18	20261ME6113002	Thực hành CNC	1	22	7,8,9,10,11,12	102-A10	2/10																										Vũ Đình Toàn	TT. TH & DLGX		
66	DH	18	20261ME6113005	Thực hành CNC	1	24					7,8,9,10,11,12	102-A10	2/10																							Vũ Đình Toàn	TT. TH & DLGX	
67	DH	18	20261ME6113008	Thực hành CNC	1	22									7,8,9,10,11,12	110-A9	2/10																		Trần Ngọc Tân	TT. TH & DLGX		
68	DH	18	20261ME6113011	Thực hành CNC	1	22											7,8,9,10,11,12	112-A7	2/10																Nguyễn Văn Đức	TT. TH & DLGX		
69	DH	18	20261ME6113014	Thực hành CNC	1	25																7,8,9,10,11,12	110-A9	2/10										Trần Ngọc Tân	TT. TH & DLGX			
70	DH	18	20261ME6096001	Thực hành gia công, lắp ráp khuôn	1	25									1,2,3,4,5,6	101/102-A10	2/15																		Nguyễn Văn Đức	TT. TH & DLGX		
71	DH	18	20261ME6096002	Thực hành gia công, lắp ráp khuôn	1	23									7,8,9,10,11,12	101/102-A10	2/15																		Vũ Đình Toàn	TT. TH & DLGX		
72	DH	21	20261SM6138_EN001	Basic Mechanical Practice	1	21																1,2,3,4,5	104-A7	2/12											Nguyễn Anh Thắng	TT. TH & DLGX		
73	DH	21	20261SM6138_EN002	Basic Mechanical Practice	1	21																7,8,9,10,11	104-A7	2/12											Nguyễn Anh Thắng	TT. TH & DLGX		
74	DH	18	20261ME6038001	Thực hành gia công tia lửa điện	1	22	1,2,3,4,5,6	101-A10	2/10																										Nguyễn Mai Anh	TT. TH & DLGX		
75	DH	20	20261SM6057002	Thí nghiệm cơ sở thiết kế cơ khí	1	27											7,8,9,10,11,12	312-A10	2/5																Đương Văn Thiết	TT. TH & DLGX		
76	DH	20	20261SM6057001	Thí nghiệm cơ sở thiết kế cơ khí	1	30					7,8,9	312-A10	2/5																							Đỗ Ngọc Tú	TT. TH & DLGX	
77	DH	20	20261SM6057_EN001	Experimental Facility Design Tool	1	16									1,2,3	312-A10	2/5																			Đỗ Ngọc Tú	TT. TH & DLGX	
78	DH	18	20261AT6025013	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	25	13,14,15,16,17	516A10	2/12																											Nguyễn Xuân Hiền	Khoa CNOTO	
79	DH	18	20261AT6025_TA001	Automotive Modeling and Simulation Systems	CL	28									1,2,3,4,5,6	516A10	2/10																			Đỗ Văn Cường	Khoa CNOTO	
80	DH	18	20261AT6025006	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	25									7,8,9,10,11,12	516A10	2/10																			Đỗ Văn Cường	Khoa CNOTO	
81	DH	18	20261AT6025007	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	25												1,2,3,4,5,6	516A10	2/10																Nguyễn Xuân Hiền	Khoa CNOTO	
82	DH	18	20261AT6025008	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	25												7,8,9,10,11,12	516A10	2/10																Nguyễn Xuân Hiền	Khoa CNOTO	
83	DH	18	20261AT6025010	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	25																1,2,3,4,5,6	516A10	2/10												Nguyễn Xuân Hiền	Khoa CNOTO	
84	DH	18	20261AT6029002	Thí nghiệm ô tô	CL	19									7,8,9,10,11,12	412A10	2/10																			Nguyễn Xuân Tuấn	Khoa CNOTO	
85	DH	20	2026ISM6106001	Thí nghiệm và xử lý số liệu ô tô	CL	24																1,2,3,4,5,6	404A10	2/5												Nguyễn Xuân Tuấn	Khoa CNOTO	
86	DH	18	20261AT6025004	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	25					1,2,3,4,5,6	516A10	2/10																								Trịnh Đức Phong	Khoa CNOTO
87	DH	18	20261AT6025011	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	25																			1,2,3,4,5,6	516A10	2/10									Trịnh Đức Phong	Khoa CNOTO	
88	DH	18	20261AT6025012	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	25																			7,8,9,10,11,12	516A10	2/10									Trịnh Đức Phong	Khoa CNOTO	
89	DH	19	20261AT6025002	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	25	7,8,9,10,11,12	516A10	2/10																											Đỗ Văn Cường	Khoa CNOTO	
90	DH-KS	4	20261ME6174001	Các phương pháp gia công tiên tiến	1	21									13,14,15,16,17	101-A10	2/5																			Trần Quốc Hùng	Khoa CNCK	
91	DH-KS	4	20261ME6174001	Các phương pháp gia công tiên tiến	2	21									13,14,15,16,17	101-A10	2/5																			Nguyễn Thành Công	Khoa CNCK	
92	DH-KS	4	20261ME6175001	Gia công cắt gọt cao tốc	1	24												13,14,15,16,17	110-A9	2/5																Nguyễn Duy Khánh	Khoa CNCK	
93	DH-KS	4	20261ME6172001	Hệ thống sản xuất linh hoạt FMS và tích hợp CIM	1	20																			13,14,15,16,17	503-A10	2/5								Nguyễn Văn Cảnh	Khoa CNCK		
94	DH-KS	4	20261ME6176001	Công nghệ phủ bề mặt	1	23																														Đương Văn Thiết	Khoa HTCN	
95	DH-KS	4	20261ME6176001	Công nghệ phủ bề mặt	2	22																														Đỗ Ngọc Tú	Khoa HTCN	